Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN
Giờ ký: 2026-08-06T10:09:30.0748001+07:00
Địa điểm:
Lý do:



| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 25/2026/NQ-HĐND | *Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT

## Ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công

nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 101/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn biện pháp tổ chức thi hành Luật Chuyển giao công nghệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ;

Xét Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

Các nội dung, công việc, nhiệm vụ đã được phê duyệt, đã được cấp kinh phí trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số khoản thuộc Điều 2 Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định hỗ trợ tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

3. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số khoản thuộc Điều 2 Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

quy định nội dung, mức chi đối với các Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

c) Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Ninh.

d) Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định hỗ trợ tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026./.

**CHỦ TỊCH**

**Đã ký**

**Nguyễn Việt Oanh**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH

## Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND)

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

**Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; hỗ trợ hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng; hỗ trợ tổ chức các hội thi sáng tạo kỹ thuật, cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.**

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi được quy định tại Điều 1 Quy định này.

### Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, bình đẳng.

2. Các chính sách hỗ trợ chỉ áp dụng một lần trong một năm cho cùng một đối tượng và nội dung hỗ trợ tại Quy định này. Trường hợp đối tượng, nội dung hỗ trợ trùng với chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước thì chỉ được hưởng một chính sách do đối tượng hỗ trợ lựa chọn, quyết định, bảo đảm không chi ngân sách nhà nước hỗ trợ nhiều lần cho cùng một đối tượng, nội dung hỗ trợ.

### Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ dự toán chi ngân sách nhà nước trong tổng chi ngân sách hàng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## Chương II

## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

## Mục 1

## CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Điều 5. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án nhận chuyển giao công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp được thành lập, hoạt động tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành, có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ.

b) Tổ chức, doanh nghiệp có dự án đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, đặc biệt là cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Ngoài hưởng các ưu đãi đối với ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng một trong các mức hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện hợp đồng nhận chuyển giao công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí hỗ trợ tối đa 500.000.000 đồng/hợp đồng.

b) Đối với hợp đồng nhận chuyển giao công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư theo quy định tại Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc công nghệ phục vụ xuất khẩu nông sản chủ lực của tỉnh, mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng, tối đa 3.000.000.000 đồng/hợp đồng.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Bản sao giấy tờ pháp lý tổ chức, doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ (Một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định thành lập).

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng đối với nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

d) Chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc thực hiện các nội dung đề nghị hỗ trợ (nếu có).

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

6. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc.

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa

học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc tổ chức thẩm định đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Trường hợp tổ chức thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh thành lập Tổ thẩm định. Tổ thẩm định có trách nhiệm đánh giá sự phù hợp về nội dung đề nghị hỗ trợ, mức hỗ trợ theo quy định (theo Biểu mẫu 2.3 Phụ lục II kèm theo Quy định này). Thành phần và số lượng thành viên Tổ thẩm định thực hiện theo khoản 1 Điều 9 Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; biên bản họp Tổ thẩm định theo quy định (theo Biểu mẫu 2.4 Phụ lục II kèm theo Quy định này). Kinh phí tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện theo quy định về mức chi Tổ thẩm định kinh phí tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi cho công tác quản lý hoạt động và thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc có kết quả thẩm định đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách quy định tại điểm b khoản 4 Điều này; tổ chức đề nghị hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ đã hoàn thiện, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

**Điều 6. Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược**

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, thẩm định giá công nghệ, giám định công nghệ theo quy định tại Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ, bao gồm: Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

c) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được chứng nhận theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, được cấp chứng nhận lần đầu là tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược kể từ khi Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp sau khi được cấp giấy chứng nhận là một trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ 100.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

b) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ 150.000.000 đồng/giấy chứng nhận; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hỗ trợ 200.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Bản sao giấy tờ pháp lý tương ứng của tổ chức đề nghị hỗ trợ (một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quyết định thành lập của tổ chức).

c) Bản sao một trong các loại giấy chứng nhận: tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

6. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 25 ngày làm việc

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

**Điều 7. Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ**

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp, tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh; cá nhân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ ở trong nước; sự kiện về công nghệ, thiết bị do Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức

hoặc ở nước ngoài (trình diễn, giới thiệu, tham gia chợ, hội chợ công nghệ) đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có sản phẩm được sản xuất, thương mại hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đã được đánh giá, nghiệm thu mức đạt trở lên.

b) Có dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt giải tại cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh trở lên.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ ở trong nước: 50% kinh phí tham gia, tối đa 30.000.000 đồng/sự kiện.

b) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ ở ngoài nước: 50% kinh phí tham gia, tối đa 50.000.000 đồng/sự kiện.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Bản sao giấy tờ pháp lý tương ứng của tổ chức đề nghị hỗ trợ (một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập của tổ chức).

c) Thư mời của tổ chức chủ trì sự kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Văn bản đăng ký tham gia sự kiện quy định tại khoản 2 Điều này của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia.

e) Chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc thực hiện các nội dung đề nghị hỗ trợ.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

6. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 25 ngày làm việc.

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

## Mục 2
## HỖ TRỢ HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

**Điều 8. Hỗ trợ tổ chức sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các cuộc thi đổi mới sáng tạo**

1. Chi thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện: 10.000.000 đồng/gian hàng.

3. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hỗ trợ tổ chức các cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh;

Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

a) Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân đạt giải; chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng; chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức cuộc thi theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Số lượng các giải thưởng thực hiện theo quy định tại Thể lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức cuộc thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi tổ chức tập huấn cho giáo viên hướng dẫn; đào tạo, huấn luyện công trình, giải pháp, dự án, ý tưởng trong quá trình tổ chức cuộc thi được thực hiện theo Nghị quyết số 116/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và dự toán thuê chuyên gia quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này.

c) Các khoản chi khác để phục vụ công tác tổ chức các hội thi, cuộc thi quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước của tỉnh, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh.

d) Đối với các hội thi, cuộc thi khác có tính chất tương tự các hội thi, cuộc thi được quy định tại khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tổ chức hoặc đồng ý cho phép tổ chức trên phạm vi toàn tỉnh, nội dung và mức chi được áp dụng tối đa theo Quy định này.

đ) Đối với các cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do cấp xã và tương đương tổ chức: Mức chi cho mỗi loại giải thưởng, chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng, chi thù lao đối với thành viên ban tổ chức và ban thư ký được áp dụng mức hỗ trợ 50% mức chi do cấp tỉnh tổ chức. Các hội thi, cuộc thi cấp tỉnh mà phải đánh giá sơ

khảo ở cấp sở, ngành, đoàn thể thì mức chi thù lao cho họp hội đồng và người tham gia đánh giá sơ khảo được áp dụng mức hỗ trợ 50% mức chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng cấp tỉnh.

5. Ngoài các khoản chi quy định tại khoản 4 Điều này, các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án, ý tưởng đạt giải tại cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền cử tham gia cuộc thi cấp vùng, cấp quốc gia, khu vực và quốc tế được hỗ trợ kinh phí, như sau:

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ hoàn thiện công trình, giải pháp, mô hình đạt giải tại hội thi, cuộc thi cấp tỉnh để tham gia các hội thi, cuộc thi cấp vùng, cấp quốc gia, khu vực và quốc tế (hỗ trợ chi mua bổ sung linh kiện, vật tư, thiết bị, thuê chuyên gia để hoàn thiện công trình, giải pháp, mô hình): Theo chi phí thực tế nhưng không quá 5.000.000 đồng/01 công trình, giải pháp, mô hình; mỗi công trình, giải pháp, mô hình chỉ được nhận hỗ trợ một lần.

Hỗ trợ 50% kinh phí tham dự cuộc thi cấp vùng, cấp quốc gia, khu vực và quốc tế (gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, ở, chi vận chuyển thiết bị, sản phẩm trưng bày (nếu có) trong thời gian diễn ra sự kiện), tối đa không quá 10.000.000 đồng/dự án/ý tưởng.

b) Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ sau khi thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu Phụ lục I kèm theo Quy định này); bản sao giấy tờ pháp lý tương ứng của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quyết định thành lập của tổ chức); chứng nhận dự án đạt giải do cấp có thẩm quyền cấp; văn bản cử đại diện tham dự cuộc cấp vùng, cấp quốc gia, khu vực và quốc tế của cơ quan có thẩm quyền; chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc sử dụng kinh phí tham dự cuộc thi.

Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy

tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

d) Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 25 ngày làm việc

Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

**Điều 9. Hỗ trợ hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo**

1. Hỗ trợ 100% kinh phí đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với dự toán thuê chuyên gia, định mức lập dự toán thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở

cho việc xác định giá gói thầu. Mức hỗ trợ tối đa 15.000.000 đồng/chuyên gia/khóa đào tạo. Trong trường hợp cần thiết phải tổ chức khóa đào tạo chuyên sâu, dài ngày (từ 30 ngày trở lên), dự toán thuê chuyên gia tối đa 40.000.000 đồng/chuyên gia/khóa đào tạo. Việc xác định sự cần thiết phải tổ chức khóa đào tạo chuyên sâu, dài ngày do thủ trưởng của tổ chức chủ trì thực hiện quyết định.

2. Ngoài các đối tượng quy định tại khoản 1, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và doanh nghiệp được hỗ trợ như sau:

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và doanh nghiệp được hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức sau khi hoàn thành nội dung công việc quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập của tổ chức; giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo hoặc trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; kế hoạch và báo cáo kết quả tổ chức hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc sử dụng kinh phí thực hiện hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

d) Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 25 ngày làm việc

Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ

rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

**Điều 10. Hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo**

1. Đối tượng hỗ trợ

Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định; tổ chức đáp ứng điều kiện về cơ sở ươm tạo theo quy định có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ

Đối tượng thuộc phạm vi hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo có dự án phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các đối tượng đáp ứng điều kiện tại khoản 2 Điều này sau khi thực hiện dự án phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tối đa 1.000.000.000 đồng/dự án.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức đề nghị hỗ trợ (minh chứng việc đảm bảo điều kiện cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo).

c) Thuyết minh dự án đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.2 Phụ lục II); biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật.

d) Chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc thực hiện các nội dung đề nghị hỗ trợ.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

6. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 45 ngày làm việc

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

b) Các bước tiếp theo thực hiện theo điểm b, điểm c, điểm d khoản 6 Điều 5 Quy định này.

**Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo**

1. Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Hỗ trợ 50% chi phí, tối đa 5.000.000 đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí, tối đa 20.000.000 đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

2. Hỗ trợ 50% chi phí sử dụng dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (gồm: đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác, thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán, tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ), tối đa 80.000.000 đồng/doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân. Chỉ thực hiện hỗ trợ 01 lần/doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân.

3. Ngoài chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định tại Nghị định 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ thực hiện dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được hỗ trợ 50% chi phí, tối đa 1.000.000.000 đồng/dự án để thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ (bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, tư vấn công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ). Mỗi doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân chỉ được hỗ trợ tối đa 02 lần, mỗi năm chỉ được hỗ trợ 01 lần/doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân.

4. Hình thức, thời điểm hỗ trợ

Hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân theo hình thức trực tiếp sau khi hoàn thành nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này).

b) Bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức/cá nhân/nhóm cá nhân đề nghị hỗ trợ (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo).

c) Chứng từ, hóa đơn chứng minh cho việc thực hiện các nội dung đề nghị hỗ trợ.

d) Thuyết minh dự án đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.2 Phụ lục II); báo cáo kết quả thực hiện dự án đối với nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 4 Điều này.

Doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành

đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ, tái sử dụng trong thực hiện thủ tục hành chính.

6. Quy trình thực hiện

Thời gian giải quyết: 25 ngày làm việc đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; 40 ngày làm việc đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này.

a) Doanh nghiệp, cá nhân, nhóm cá nhân đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát hồ sơ, ban hành văn bản yêu cầu bổ sung hoặc từ chối hỗ trợ đối với hồ sơ không đảm bảo điều kiện về thành phần hồ sơ hoặc không đảm bảo điều kiện hỗ trợ.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định; quyết định cấp kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp được thụ hưởng.

c) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, các bước tiếp theo thực hiện được thực hiện theo điểm b, điểm c, điểm d khoản 6 Điều 5 Quy định này.

## Mục 3

## HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

**Điều 12. Hỗ trợ tổ chức áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến**

1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Đối tượng tại khoản 1 Điều này tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến đề nghị hỗ trợ.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tối đa 70% chi phí xây dựng, áp dụng và đánh giá cho tổ chức được chứng nhận, công nhận phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO ban hành: ISO 14001, ISO 50001, ISO 31000, ISO/IEC 17025, ISO 22000, ISO 15189, ISO/IEC 27001 nhưng không quá 50.000.000 đồng/tiêu chuẩn.

b) Hỗ trợ tối đa 70% chi phí xây dựng, áp dụng và đánh giá cho tổ chức được chứng nhận, công nhận phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn SA8000, HACCP, GMP và tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO ban hành (trừ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này) nhưng không quá 40.000.000 đồng/tiêu chuẩn.

c) Hỗ trợ tối đa 70% chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến gồm: LEAN, SIX SIGMA, KPI, TPM nhưng không quá 50.000.000 đồng/mô hình, phương pháp, công cụ.

d) Hỗ trợ tối đa 70% chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến gồm: 5S, KAIZEN, 7 QC Tools, SPC, Quickchange over (chuyển đổi nhanh) nhưng không quá 40.000.000 đồng/mô hình, phương pháp, công cụ.

đ) Hỗ trợ tối đa 80% chi phí xây dựng, áp dụng cho tổ chức áp dụng từ 02 tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến trở lên trong cùng một năm nhưng không quá 150.000.000 đồng/tổ chức.

e) Mỗi tổ chức được hỗ trợ 01 lần đối với mỗi tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến; tổng mức hỗ trợ đối với các nội dung được quy định tại Điều này tối đa không quá 300.000.000 đồng/tổ chức.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này, hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; giấy chứng nhận, công nhận đã được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản, lý tiên tiến do tổ chức chứng nhận, tổ chức công nhận hợp pháp cấp; bằng chứng chứng minh chi phí xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến: Hợp đồng và hóa đơn với tổ chức đánh giá sự phù hợp;

bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ, tổ chức tư vấn (nếu có); các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

b) Đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều này, hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; báo cáo kết quả xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến tại tổ chức; bằng chứng chứng minh chi phí xây dựng, áp dụng mô hình, phương pháp, công cụ quản lý tiên tiến: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ, tổ chức tư vấn; các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan (nếu có).

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ.

6. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra xác minh thực tế và xem xét quyết định hỗ trợ. Trường hợp sau khi kiểm tra, xác minh và thẩm định hồ sơ, nếu không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 13. Hỗ trợ đào tạo về đo lường, năng suất, chất lượng**

1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Đối tượng tại khoản 1 Điều này.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 70% kinh phí thuê giảng viên, chuyên gia đào tạo nhưng không quá 50.000.000 đồng/giảng viên, chuyên gia trong nước/năm, không quá 100.000.000 đồng/ giảng viên, chuyên gia nước ngoài/năm và không quá 02 chuyên gia, giảng viên/khóa đào tạo.

b) Hỗ trợ 70% chi phí tham gia các khoá đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của tổ chức nhưng không quá 5.000.000 đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/tổ chức/năm.

c) Hỗ trợ 70% chi phí tham gia các khoá đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài nhưng không quá 50.000.000 đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/tổ chức/năm.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào tạo; hóa đơn, chứng từ thanh toán; tài liệu chứng minh việc tổ chức đào tạo (danh sách học viên, hình ảnh khóa đào tạo) và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào tạo; hóa đơn, chứng từ thanh toán; tài liệu chứng minh đã hoàn thành khóa học của học viên (chứng chỉ, giấy chứng nhận, giấy xác nhận hoặc tài liệu tương đương).

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ.

6. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại

Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và xem xét quyết định hỗ trợ. Trường hợp sau khi thẩm định hồ sơ, nếu không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 14. Hỗ trợ tổ chức đạt giải thưởng chất lượng**

1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Đối tượng tại khoản 1 Điều này được tổ chức, cấp có thẩm quyền chứng nhận hoặc quyết định đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia, giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế và đáp ứng các yêu cầu tại khoản 4 Điều này.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 90.000.000 đồng đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.

b) Hỗ trợ 60.000.000 đồng đối với tổ chức đạt giải Vàng chất lượng Quốc gia.

c) Hỗ trợ 40.000.000 đồng đối với tổ chức đạt giải Bạc chất lượng Quốc gia.

5. Thành phần hồ sơ

Thành phần hồ sơ đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; giấy chứng nhận hoặc quyết định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về việc tổ chức đạt giải thưởng chất lượng Quốc gia, giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ.

6. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

b. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 của Quy định này.

**Điều 15. Hỗ trợ về tiêu chuẩn, quy chuẩn, thử nghiệm sản phẩm**

1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nội dung hỗ trợ tại điểm a khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP.

b) Nội dung hỗ trợ tại điểm b, c khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này và thực hiện công bố hợp chuẩn theo quy định.

c) Nội dung hỗ trợ tại điểm d khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này, có sản phẩm thuộc lĩnh vực ưu tiên, chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, OCOP của tỉnh và được đơn vị có thẩm quyền cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

d) Nội dung hỗ trợ tại điểm đ khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này có sử dụng các tiêu chuẩn Quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực phù hợp với lĩnh vực đang sản xuất, kinh doanh.

đ) Nội dung hỗ trợ tại điểm e khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 10.000.000 đồng/sản phẩm cho tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với

sản phẩm được chứng nhận OCOP.

b) Hỗ trợ cho tổ chức có sản phẩm, hàng hóa thực hiện công bố hợp chuẩn theo tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN).

Hỗ trợ 10.000.000 đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hỗ trợ 15.000.000 đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Hỗ trợ cho tổ chức có sản phẩm, hàng hóa thực hiện công bố hợp chuẩn theo tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực.

Hỗ trợ 15.000.000 đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bên thứ nhất) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hỗ trợ 20.000.000 đồng/sản phẩm đối với trường hợp công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký (bên thứ ba) theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Hỗ trợ 30% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm thuộc lĩnh vực ưu tiên và sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, OCOP của tỉnh phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20.000.000 đồng/sản phẩm.

đ) Hỗ trợ 100% chi phí khi tổ chức sử dụng, khai thác, mua tiêu chuẩn Quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực để phục vụ hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng của tổ chức, nhưng tối đa 5.000.000 đồng/tiêu chuẩn và không quá 50.000.000 đồng/tổ chức/năm.

e) Hỗ trợ tổ chức hoạt động trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật 200.000.000 đồng/tổ chức, mỗi tổ chức được hỗ trợ 01 lần.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận

đăng ký tổ chức; giấy chứng nhận sản phẩm OCOP; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

c) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm d khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; giấy chứng nhận hợp quy hoặc tài liệu chứng minh sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; tài liệu chứng minh sản phẩm thuộc lĩnh vực ưu tiên và sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, OCOP của tỉnh; hợp đồng, hóa đơn, chứng từ, tài liệu chứng minh thanh toán hoạt động chứng nhận.

d) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; tiêu chuẩn Quốc gia, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực; hợp đồng, hóa đơn, chứng từ, tài liệu chứng minh thanh toán sử dụng, khai thác, mua tiêu chuẩn.

đ) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm e khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; giấy chứng nhận hoạt động đánh giá sự phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ.

6. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ: Các nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b,

điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 của Quy định này; nội dung hỗ trợ quy định tại điểm e khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 12 của Quy định này.

**Điều 16. Hỗ trợ áp dụng truy xuất nguồn gốc**

1. Đối tượng hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nội dung hỗ trợ tại điểm a khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này thực hiện xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc.

b) Nội dung hỗ trợ tại điểm b khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này được tổ chức chứng nhận hợp pháp cấp giấy chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc.

c) Nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này được đơn vị có thẩm quyền cấp quyền sử dụng mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm.

d) Nội dung hỗ trợ tại điểm d khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này có sản phẩm đã được đưa lên hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh hoặc Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

đ) Nội dung hỗ trợ tại điểm đ khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này thực hiện áp dụng truy xuất nguồn gốc.

e) Nội dung hỗ trợ tại điểm đ, điểm e khoản 4 Điều này: Đối tượng tại khoản 1 Điều này áp dụng cho sản phẩm có hộ chiếu số được cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ chiếu số của sản phẩm.

3. Hình thức, thời điểm hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp sau khi đối tượng hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 70% chi phí tư vấn xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc nhưng không quá 20.000.000 đồng/tổ chức.

b) Hỗ trợ 70% chi phí đánh giá chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc nhưng không quá 20.000.000 đồng/tổ chức.

c) Hỗ trợ 100% phí đăng ký mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm nhưng không quá 10.000.000 đồng/tổ chức.

d) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/sản phẩm đối với tổ chức có sản phẩm, hàng hóa đưa lên hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh hoặc Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia nhưng không quá 20.000.000 đồng/tổ chức.

đ) Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm thiết bị in/đọc/quét mã, thiết bị ghi nhận dữ liệu sản xuất, thiết bị IoT nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng/tổ chức.

e) Hỗ trợ 70% chi phí xây dựng, áp dụng hộ chiếu số cho sản phẩm nhưng không quá 30.000.000 đồng/sản phẩm.

5. Thành phần hồ sơ

a) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; bằng chứng chứng minh chi phí xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc; các hóa đơn, chứng từ tài chính liên quan.

b) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; bản sao giấy chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được tổ chức chứng nhận hợp pháp cấp; bằng chứng chứng minh chi phí đánh giá chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng đánh giá, các hóa đơn, chứng từ tài chính có liên quan.

c) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; bằng chứng được đơn vị có thẩm quyền cấp quyền sử dụng mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm; bằng chứng chứng minh chi phí tư vấn, đăng ký mã số mã vạch, mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm; bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ (nếu có); bằng chứng

chứng minh đã nộp tiền phí, lệ phí.

d) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm d khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; bằng chứng chứng minh sản phẩm đã được đưa lên Hệ thống truy xuất nguồn gốc của tỉnh hoặc Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

đ) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bản sao giấy chứng nhận đăng ký tổ chức; phương án/đề án đầu tư nâng cấp trang thiết bị; hợp đồng, hóa đơn, chứng từ mua sắm thiết bị, tài liệu chứng minh thanh toán.

e) Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm e khoản 4 Điều này: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Biểu mẫu 2.1 Phụ lục II kèm theo Quy định này); bằng chứng chứng minh cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ chiếu số của sản phẩm; bằng chứng chứng minh chi phí tư vấn, xây dựng hộ chiếu số: Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng với tổ chức thực hiện dịch vụ (nếu có); hóa đơn, chứng từ tài chính liên quan.

Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ đối với loại giấy tờ đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được các cơ quan quản lý nhà nước chia sẻ.

6. Quy trình thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ: Các nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm e khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 của Quy định này; nội dung hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 12 của Quy định này./.

**Phụ lục I**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND)

**1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân đạt giải tại cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, hội thi, cuộc thi do cấp tỉnh tổ chức**

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|---|---|---|
| Giải nhất | Giải | 40.000.000 |
| Giải nhì | Giải | 30.000.000 |
| Giải ba | Giải | 20.000.000 |
| Giải khuyến khích | Giải | 8.000.000 |

Đối với ý tưởng đạt giải cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo cấp tỉnh: Mức chi giải thưởng bằng 50% mức chi giải thưởng cho các dự án đạt giải.

**2. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải thưởng Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng**

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|---|---|---|
| Giải đặc biệt | Giải | 15.000.000 |
| Giải nhất | Giải | 10.000.000 |
| Giải nhì | Giải | 8.000.000 |
| Giải ba | Giải | 6.000.000 |
| Giải khuyến khích | Giải | 4.000.000 |

**3. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng**

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|---|---|---|
| 1. Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi | Dự án/ý tưởng/công trình, giải pháp, đề tài | 1.500.000 |
| 2. Họp Hội đồng giám khảo | | |
| - Chủ tịch Hội đồng | Dự án/ý tưởng/công trình, giải pháp, đề tài | 500.000 |
| - Ủy viên, thư ký | Dự án/ý tưởng/công trình, giải pháp, đề tài | 300.000 |

**4. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức hội thi, cuộc thi**

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) |
|---|---|---|
| Ban Tổ chức | Người/tháng | 300.000 |
| Ban Thư ký | Người/tháng | 200.000 |

**Phụ lục II**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND)

**Biểu mẫu 2.1**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ……..[1]**

**Kính gửi:** Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Ninh

**1.** Tên tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp: .....

**2.** Địa chỉ: .....

**3.** Điện thoại/Email: .....

**4.** Số tài khoản…… tại Ngân hàng ……..

**5.** Tên chính sách đề nghị hỗ trợ: .....

**6.** Tóm tắt nội dung, mục tiêu, quy mô thực hiện: .....

**7.** Hồ sơ kèm theo: …….

**8.** Tổng kinh phí thực hiện: .....…….. đồng.

Kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....đồng.

**9.** Cam kết:

- Chưa nhận hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước về nội dung đề xuất hỗ trợ.
- Hồ sơ trung thực, đúng quy định./.

*……, ngày... tháng ... năm ...*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN/DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

[1] Tên chính sách đề nghị hỗ trợ

**Biểu mẫu 2.2**

## THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC

1. Tên doanh nghiệp, tổ chức:……

2. Mã số thuế:……

3. Địa chỉ trụ sở chính:……

4. Địa điểm thực hiện nhiệm vụ:……

5. Điện thoại:……Fax:……..Email:…….Website:……

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:……

7. Tên và số tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp:……

### II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

**1.** Tên dự án:……

**2.** Quyết định chủ trương đầu tư dự án: ……

**3.** Thời gian thực hiện:……

**4.** Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:……

**5.** Tổng mức kinh phí: .....đồng.

**6.** Mục tiêu dự án:……

**7.** Mô tả công nghệ, quy trình công nghệ của dự án:……

**8.** Mô tả các sản phẩm, dịch vụ, thị trường của dự án:……

### III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

| Stt | Các nội dung (hạng mục) đề xuất hỗ trợ | Kết quả đầu ra | Thời gian thực hiện (số tháng) | Kinh phí | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nội dung (hạng mục) 1 | | | | |
| … | Nội dung (hạng mục) 2,3... | | | | |

### IV. GIẢI TRÌNH NỘI DUNG (HẠNG MỤC) ĐỀ XUẤT TÀI TRỢ

1. Sự phù hợp về đối tượng, tiêu chí, điều kiện được hỗ trợ

2. Nhu cầu về các nội dung đề xuất hỗ trợ, kết quả đầu ra, thời gian, kinh phí và các hồ sơ thanh toán

3. Phương án tài chính để thực hiện dự án

4. Năng lực thực hiện dự án

**V. HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG, KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG**

1. Hiệu quả về sản xuất kinh doanh.

2. Hiệu quả về kinh tế.

3. Hiệu quả về môi trường, xã hội.

4. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, lan tỏa của nhiệm vụ.

*……, ngày... tháng ... năm …*

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Biểu mẫu 2.3**
**PHIẾU THẨM ĐỊNH KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU THẨM ĐỊNH KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ……..[2]**

**1.** Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:……..

**2.** Tổ chức đề nghị: …….

**3.** Họ và tên người thẩm định:……

Cơ quan công tác: ……

Chức vụ trong tổ thẩm định: ……

**4.** Ngày nhận hồ sơ thẩm định: Ngày…tháng … năm …

**A. Nhận xét, đánh giá chung về thuyết minh và kinh phí đề nghị hỗ trợ**

1. Đủ điều kiện thẩm định: ……

2. Không đủ điều kiện để thẩm định (nêu rõ lý do): …….

**B. Nhận xét chi tiết về kinh phí đề nghị hỗ trợ:**

1. Ý kiến nhận xét các hạng mục hỗ trợ:

| Stt | Các nội dung (hạng mục) đề xuất hỗ trợ | Kinh phí | Phù hợp | Không phù hợp |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hạng mục 1 | | | |
| 2 | Hạng mục … | | | |

2. Ý kiến khác:……

**C. Kiến nghị:**

☐ Nhất trí hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ:……

☐ Không nhất trí

Lý do:……..

Ngày……tháng … năm ….

**THÀNH VIÊN TỔ THẨM ĐỊNH**

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên)*

[2] Tên chính sách đề nghị hỗ trợ

**Biểu mẫu 2.4**
**BIÊN BẢN HỌP TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ**

| | |
|---|---|
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHIỆM VỤ<br>**TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*……, ngày … tháng … năm 20…*

**BIÊN BẢN HỌP TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ**
**ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ……[3]**

**A. Thông tin chung**

**1.** Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:……..

**2.** Tổ chức đề nghị: …….

**4.** Thời gian, địa điểm:

- Địa điểm: ……..

- Thời gian: ……giờ, ngày…… tháng……năm…….

**5**. Số thành viên có mặt trên tổng số thành viên: ……/…..

Vắng mặt:…. người; Họ và tên: …….

**6.** Đại biểu tham dự:……

**B. Kết luận của Tổ thẩm định**

**1.** Về sự phù hợp của nội dung và kinh phí hỗ trợ:……..

**2.** Về tổng kinh phí hỗ trợ: ..... đồng

**3.** Chi tiết kinh phí hỗ trợ:

*Đơn vị: đồng*

| **Stt** | **Các nội dung (hạng mục) đề xuất hỗ trợ** | **Kinh phí tổ chức đề nghị** | **Kinh phí thẩm định** | **Ghi chú (nếu có)** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hạng mục 1 | | | |
| 2 | Hạng mục 1 | | | |
| .. | Hạng mục … | | | |

[3] Tên chính sách đề nghị hỗ trợ

**C. Kiến nghị:**

☐ Nhất trí hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ:……

*(Viết bằng chữ:……..)*

☐ Không nhất trí

Lý do:……

2. Các kiến nghị khác (nếu có):

……

Biên bản được lập xong lúc... giờ, ngày…tháng…năm… và đã được Tổ thẩm định nhất trí thông qua./.

| **TỔ TRƯỞNG** | **THƯ KÝ TỔ** | **THÀNH VIÊN** |
|---|---|---|
| *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)* | *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)* | *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)* |